

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT KOMOS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT KOMOS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108516135

**3. Ngày thành lập:** 16/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5B/38/255 Nguyễn Khang, tổ 18, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981641229

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102        |
| 2.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222        |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299        |
| 4.  | Phá dỡ                                                                                               | 4311        |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321        |
| 6.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330(Chính) |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                  | 4662        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663        |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                           | 3312        |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                | 4322        |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211        |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223        |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229        |
| 15. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 16. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                              | 1622        |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                               | 3314        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212        |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                           | 4610        |
| 20. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                 | 4641        |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn đầu thầu<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.<br>- Lập quy hoạch xây dựng;<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình;<br>- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;<br>- Giám sát thi công xây dựng;<br>- Thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng.<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước | 7110 |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 26. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2396 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ THÊU    | Xóm 1 Nhân Tiến, Xã Tiến Thắng, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                        | 1.650.000.000         | 55,000    | 038188008673                                                                                                                                      |         |
| 2   | PHẠM QUỐC DŨNG | Số 5B/38/255 Nguyễn Khang, tổ 18, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.350.000.000         | 45,000    | 034093008302                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ THÊU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038188008673

Ngày cấp: 25/06/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 1 Nhân Tiến, Xã Tiến Thắng, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: phòng 12a5, tòa nhà HTT2 số 197 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội